

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ SINH THÁI: NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CHO KHU VỰC TÂY NGUYÊN

PHẠM HOÀNG HẢI¹, NGUYỄN AN THỊNH², NGUYỄN THU NHUNG¹,
HOÀNG BẮC¹, TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG³

E-mail: phhoanghai@yahoo.com

¹*Viện Địa lý, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

²*Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG Hà Nội*

³*Trường Đại học Vinh*

Ngày nhận bài: 15 - 8- 2013

1. Mở đầu

Vấn đề khai thác, sử dụng hợp lý tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế xã hội và nhân văn cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) bền vững khu vực Tây Nguyên - một vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, một khu vực lãnh thổ có vị trí địa lý, vị thế địa chính trị, an ninh quốc phòng quan trọng, một địa bàn chiến lược trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền Việt Nam - Lào - Campuchia và Thái Lan, nơi có tiềm năng hết sức lớn cho phát triển các ngành sản xuất, kinh tế có thể mạnh và hiệu quả cao như nông - lâm - công nghiệp và du lịch - dịch vụ đã và đang là những vấn đề mang tính thời sự, quan trọng, bức thiết. Tuy nhiên, cũng như nhiều khu vực nông thôn, miền núi khác ở nước ta, Tây Nguyên trong quá trình phát triển cũng đã và đang gặp phải những khó khăn, hạn chế, đặc biệt trong việc nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết những vấn đề môi trường, những mâu thuẫn, xung đột mạnh mẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường (BVMT) cũng như khắc phục các hậu quả của tai biến thiên nhiên cho mục tiêu phát triển bền vững (PTBV).

Trong những năm vừa qua, cho mục đích phát triển khu vực Tây Nguyên, nhiều đề tài, dự án nghiên cứu đánh giá các điều kiện tự nhiên, tài nguyên, các điều kiện môi trường sinh thái đã được đặt ra và thực hiện. Tuy nhiên theo đánh giá chung, các nhiệm vụ được đặt ra hầu hết đều mang tính riêng lẻ, chưa được thực hiện đồng bộ, tổng thể và tính chiến lược cao, lâu dài cho phát triển vùng.

Các nghiên cứu cũng cho thấy còn có khá nhiều bất cập, những khó khăn nảy sinh, đặc biệt liên quan rất nhiều đến khía cạnh khai thác quá mức, thiếu cơ sở khoa học các điều kiện tự nhiên, tài nguyên của vùng và nhất là vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững chưa thực sự được coi trọng. Từ những lý do đó, một vấn đề quan trọng, bức thiết được đặt ra đối với Tây Nguyên hiện nay là cần có sự rà soát, đánh giá lại một cách đầy đủ thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, tiến hành đánh giá tổng hợp tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thông qua nghiên cứu đánh giá chi tiết, đồng bộ nguồn lực các tổng hợp thể tự nhiên sinh thái của lãnh thổ để qua đó đưa ra được các mô hình (MH) phát triển hợp lý, đề xuất được những bước đi thích hợp, các giải pháp tổng thể và cụ thể phù hợp cho PTBV, lâu dài của vùng.

Trong khuôn khổ bài báo, vấn đề nghiên cứu lý luận, phương pháp luận đánh giá tiềm năng tự nhiên, tài nguyên, xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật (KTKT), đề xuất các MH kinh tế - sinh thái (KTST) bền vững được đề cập và áp dụng cho toàn lãnh thổ Tây Nguyên và cụ thể tại một số vùng địa lý trọng điểm. Có thể lấy ví dụ như vùng bình sơn Đà Lạt (Lâm Đồng), vùng địa lý cao nguyên Pleiku (Gia Lai), vùng cao nguyên biên giới Đăk Nông (Đăk Nông), vùng trung Cheo Reo - Phú Túc (thượng nguồn sông Ba),... Đây là các vùng địa lý có tính điển hình của khu vực lãnh thổ Tây Nguyên, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ ở khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) bền vững mà còn là các khu vực tiên tiêu biên giới

có tính nhạy cảm liên quan đến đảm bảo an ninh chủ quyền của đất nước và cần có sự phát triển ổn định.

Có thể khẳng định, để có được sự PTBV cho toàn khu vực Tây Nguyên, việc nghiên cứu đề xuất các MH phát triển KT-XH, MH KTST bền vững phù hợp là hết sức cần thiết, sẽ mang những ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng, đồng thời cũng giải quyết được những đòi hỏi bức xúc ở địa phương nhằm xây dựng được luận chứng KHKT cho định hướng phát triển bền vững KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên Tây Nguyên ở giai đoạn trước mắt và trong tương lai.

2. Cơ sở lý luận về mô hình hệ kinh tế sinh thái

2.1. Hệ kinh tế sinh thái

Khái niệm cũng như lý luận về hệ KTST được đề cập tới trong công trình nghiên cứu của một số tác giả trong và ngoài nước với nội dung cơ bản đề cập tới mối quan tâm về cả khía cạnh kinh tế (đạt hiệu quả kinh tế cao) và khía cạnh sinh thái (bảo vệ tài nguyên và môi trường) trong khai thác lãnh thổ và sử dụng tài nguyên. Mối quan tâm này được nảy sinh trong xu thế hướng tới phát triển bền vững cấp vùng và địa phương.

Trong công trình phân tích các mô hình hệ KTST phục vụ PTBV, Đặng Trung Thuận và Trương Quang Hải (2000) cho rằng, trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, với những thành tựu khoa học kỹ thuật đã đạt được, con người đã sử dụng triệt để các dạng tài nguyên phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình, hệ quả làm biến đổi mạnh mẽ thiên nhiên và gây ra nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng. Hoạt động tương hỗ giữa hai hệ KT-XH và sinh thái - môi trường đã hình thành một thực thể thống nhất mới mà có thể gọi là hệ thống KTST, hoặc hệ KTST [3]. Tính tất yếu của hệ KTST nằm trong yêu cầu giải quyết tính cân đối và hợp lý của hoạt động giữa hai hệ thành phần: hệ KT-XH và hệ sinh thái - môi trường. Hệ KTST là tổng hoà các mối quan hệ giữa các yếu tố quản lý của con người với các HST được hoạt động theo các quy luật sinh học và kinh tế nhằm đạt hiệu quả tổng hợp: sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự PTBV, BVMT và giữ cân bằng sinh thái trong phát triển KT-XH.

Dựa trên lý luận về mối quan hệ khách quan và biện chứng giữa con người và tự nhiên, Phạm Quang Anh (1996) [1] cho rằng hệ KTST là một hệ

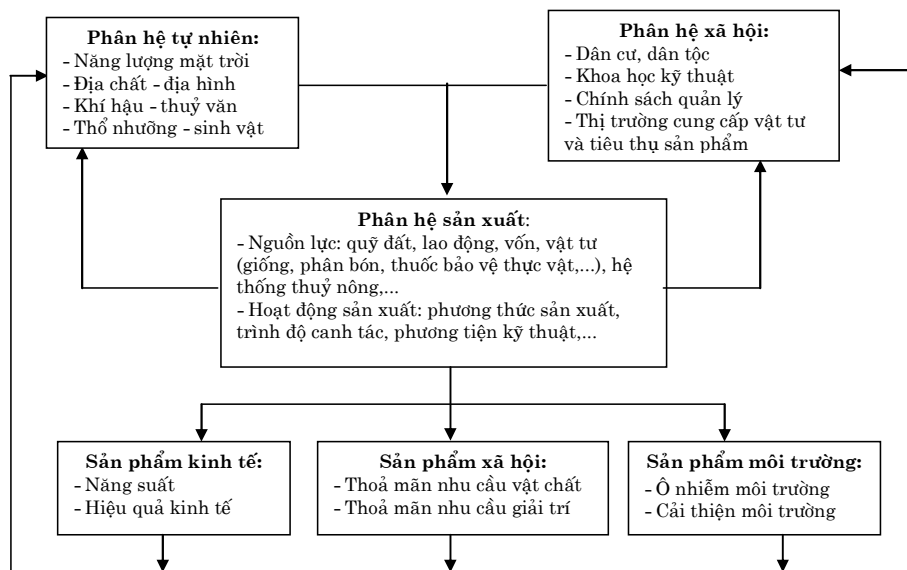
thống chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật và môi trường chịu sự điều khiển của con người để phát triển lâu bền. Hệ thống này vừa bảo đảm chức năng cung cấp (kinh tế), vừa đảm bảo chức năng bảo vệ (sinh thái), đồng thời cho phép bố trí hợp lý được các mô hình sản xuất trong lãnh thổ.

Conway và McCauley (1983) [6], Conway (1985) [7], Marten (1988) [9] cho rằng nội dung cơ bản của các hệ thống kinh tế sinh thái được đặc trưng qua những tiêu chí về năng suất, tính ổn định, tính chống chịu, tính công bằng, tính tự trị, tính thích nghi và tính đa dạng, cụ thể trong đó năng suất được xác định như giá trị sản phẩm đầu ra trên đơn vị tài nguyên đầu vào. Số đo năng suất thường là sản phẩm thu được trên 1 ha trong 1 đơn vị thời gian. Ba tài nguyên cơ bản đầu vào là đất, lao động và kinh phí; Tính ổn định được xác định bằng năng suất không thay đổi khi có những thay đổi nhỏ của ngoại cảnh bao gồm các điều kiện vật lý, sinh học, kinh tế xã hội nằm ngoài hệ thống. Tính chống chịu được xác định bằng khả năng duy trì năng suất của hệ thống khi phải chịu một lực tác động nhiễu loạn lớn của ngoại cảnh. Sự nhiễu loạn thực tế hay tiềm tàng gây ra một lực ép liên tục và có thể chống chọi như nhiễm mặn, nhiễm độc, xói mòn, bồi lấp, thị trường suy thoái,... có thể gây ra những “shock” không đoán trước được và có khả năng xảy ra tức thì như hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh,... Mặc dù có sức ép và “shock” nhưng năng suất của hệ thống thực tế không bị ảnh hưởng, hoặc có suy giảm, song sau đó lại phục hồi hiện trạng ban đầu. Tính công bằng được thể hiện bằng sự phân phối sản phẩm của hệ thống hợp lý cho những người được hưởng quyền lợi. Người làm nhiều, đầu tư nhiều (vật tư, kỹ thuật,...) sẽ có thu hoạch lớn hơn. Tính công bằng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất. Tính tự trị là khả năng độc lập của hệ thống đối với các hệ thống khác nằm ngoài sự kiểm soát của chúng. Tính đa dạng được thể hiện bằng số thành phần trong hệ thống, là một đối tượng rất quan trọng cho phép chủ đầu tư tránh được những hiểm họa và duy trì năng suất tối thiểu khi một số hoạt động thành phần bị thất bại. Tính thích nghi được thể hiện qua khả năng phản ứng của hệ thống lên những thay đổi của điều kiện môi trường. Tính chất này có quan hệ rất mật thiết đến tính chống chịu và ổn định của hệ thống.

Như vậy, hệ KTST được quan niệm là một hệ thống cấu trúc và chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật và môi trường chịu sự điều khiển của con người để đạt mục đích phát triển lâu bền, là hệ thống vừa bảo đảm chức năng cung cấp

(kinh tế) vừa đảm bảo chức năng bảo vệ (sinh thái) và bố trí hợp lý trên lãnh thổ. Hệ KTST gồm ba phân hệ là phân hệ tự nhiên, phân hệ xã hội và phân hệ sản xuất. Phân hệ tự nhiên bao gồm nhóm nhân tố nền nhiệt - ẩm và nền vật chất rắn - dinh dưỡng, quyết định sự hình thành kiểu thảm thực vật, vỏ phong hóa - thổ nhưỡng, tạo cơ sở tài nguyên phục vụ sản xuất và sinh hoạt của con

người. Phân hệ xã hội bao gồm nhóm nhân tố như dân cư, dân tộc, chính sách, thị trường, phụ thuộc vào phân hệ tự nhiên và chi phối phân hệ sản xuất, quyết định hiệu quả kinh tế và môi trường của hệ. Phân hệ sản xuất gồm nhóm nhân tố về lao động, công nghệ - kĩ thuật khai thác, sử dụng tài nguyên, có mối quan hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau với các phân hệ trên (hình 1).



Hình 1. Cấu trúc và mối liên hệ giữa các hợp phần trong hệ kinh tế sinh thái

Với cấu trúc như trên hệ KTST có hai chức năng cơ bản: chức năng kinh tế và chức năng sinh thái. Chức năng kinh tế tạo đầu ra là hàng hoá và lợi nhuận, biểu hiện bằng các chỉ số kinh tế NPV, hệ số lãi B - C, tỷ suất lợi nhuận - đầu tư B/C), trong khi đó chức năng sinh thái đảm bảo tạo đầu ra của hệ là tính bền vững sinh thái - môi trường (cải thiện chất lượng môi trường hay bền vững đối với tai biến thiên nhiên). Hai chức năng này có mối liên hệ và hỗ trợ cho nhau. Chức năng sinh thái tạo tiền đề phát huy chức năng kinh tế. Chức năng kinh tế góp phần làm tăng hiệu quả của chức năng sinh thái. Sự thay đổi cơ cấu xã hội, cơ cấu nghề nghiệp sẽ dẫn đến những thay đổi nhất định trong việc thực hiện các chức năng của hệ KTST.

2.2. Mô hình hệ kinh tế sinh thái

Khái niệm và đặc điểm

Khái niệm về “mô hình” là một khái niệm mang tính lý luận đã được khá nhiều nhà khoa học, nhà quản lý, các nhà sản xuất, các chuyên gia trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng

dụng đề cập như là một hình thức tổng hợp, hệ thống hoá từ các kinh nghiệm thực tiễn thành công của việc sử dụng các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện KT-XH và nhân văn, có sự đảm bảo, luận giải có cơ sở khoa học, thực tiễn tin cậy cho các mục đích sử dụng khác nhau đối với từng đối tượng, từng lĩnh vực phát triển cũng như đối với các khu vực, các vùng lãnh thổ cụ thể,... Về bản chất “mô hình” có thể được xem như sự mô phỏng một hình mẫu chuẩn, tối ưu, có giá trị của một phương án, một cách thức phát triển và có thể ứng dụng với hiệu quả cao trong các không gian địa lý nhất định.

Vấn đề “kinh tế” đã được nghiên cứu từ lâu dưới nhiều hình thức, góc độ, quy mô khác nhau từ kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình cho đến kinh tế trang trại, kinh tế tập thể,... nhưng nhìn chung việc nghiên cứu đó chỉ dưới góc độ kinh tế là chủ yếu. Những năm gần đây khi nhu cầu về chất lượng cuộc sống được nâng cao thì việc chú trọng nghiên cứu đến chất lượng môi trường đã được cụ thể hóa trong mô hình hệ KTST với việc đề cập đến bốn khía cạnh:

hiệu quả kinh tế, thích nghi sinh thái, tiềm năng cải thiện môi trường và tính bền vững về mặt xã hội.

Ở Việt Nam, mô hình hệ KTST được nghiên cứu nhiều những năm cuối của thập kỷ 1980 đến nay. Tiêu biểu ở các công trình nghiên cứu của Phạm Quang Anh, Nguyễn Văn Trương, Đào Thế Tuấn đề cập đến mô hình hệ KTST các vùng; Trương Quang Hải và nnk., (2004) đã vận dụng cơ sở lý luận mô hình hệ KTST trên những lãnh thổ cụ thể như nghiên cứu và xây dựng mô hình phục vụ phát triển bền vững cụm xã Sa Pá - Tả Phìn, tỉnh Lào Cai [2]; Đặng Trung Thuận và nnk., (2000) nghiên cứu vùng đất ngập nước đầm Trà Ổ nhằm khôi phục nguồn lợi thủy sản và phát triển bền vững, mô hình kinh tế môi trường tại một số vùng sinh thái điển hình (Báo cáo đề tài KT-02-13). Ngoài ra, còn có một số công trình khác cũng đề cập tới vấn đề nghiên cứu này. Đã có nhiều nghiên cứu với các quan điểm về mô hình hệ KTST nhưng nhìn chung còn chưa được toàn diện do chưa có sự thống nhất về quan điểm nghiên cứu xuất phát từ sự hiểu biết khác nhau của mỗi người. Mô hình hệ KTST vẫn đang là hướng cần được quan tâm nghiên cứu để hoàn chỉnh cả về lý luận và thực tiễn.

Theo Đặng Trung Thuận và Trương Quang Hải (2000): Mô hình hệ KTST là “một hệ kinh tế sinh thái cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái xác định” [4].

Khi tiến hành phân tích hệ KTST cần phải đảm bảo các nguyên tắc chính: cấu trúc - chức năng và kinh tế - sinh thái cùng nguyên tắc hỗ trợ: phân cực chức năng.

- Nguyên tắc kinh tế - sinh thái phản ánh hoạt động của hệ thống phải đảm bảo tính kinh tế, tính thích nghi sinh thái và tính giữ gìn môi trường:

+ Mô hình phải có tính khả thi, mang lại hiệu quả cao về kinh tế và môi trường.

+ Quy mô của mô hình phải phù hợp với cơ chế quản lý mới trong nền kinh tế thị trường. Ở giai đoạn đầu, chưa thể đưa ra được quy mô rộng lớn cho cả một vùng lãnh thổ, mà có thể làm ở hai mức: hệ kinh tế gia đình và cộng đồng cấp thôn bản.

+ Mục tiêu của mô hình cần đạt được là ổn định và nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường, đảm bảo khả năng tự điều chỉnh, tự phát triển của toàn bộ hệ thống.

Tuy nhiên, tùy lúc tùy nơi mà tính kinh tế, tính thích nghi, tính giữ gìn môi trường thể hiện vai trò khác nhau, vì thế phải kết hợp sử dụng nguyên tắc phân cực chức năng.

- Nguyên tắc cấu trúc - chức năng phản ánh mối quan hệ biện chứng và tác động qua lại của các yếu tố trong hệ thống.

Việc đề xuất các mô hình hệ KTST cần thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phải có được sự hiểu biết toàn diện, đầy đủ về lãnh thổ nghiên cứu thông qua việc kiểm kê, đánh giá hiện trạng môi trường, kinh tế tài nguyên và tiềm năng sinh học, bao gồm việc điều tra tự nhiên, kinh tế xã hội, điều tra hạ tầng cơ sở kỹ thuật và tổ chức sản xuất - xã hội, đặc biệt là điều tra dân số, lao động, ngành nghề, tập quán,... Điều này liên quan đến cả quá trình sản xuất và cả với việc buôn bán và phân phối sản phẩm cuối cùng.

- Từ chiến lược sử dụng tài nguyên - BVMT với các mục tiêu phát triển KT-XH, trên cơ sở đặc điểm tài nguyên sinh thái của vùng mà xây dựng cấu trúc mô hình hệ KTST.

- Hoạt động của hệ thống theo chu trình năng lượng - sản xuất - tiêu thụ là chu trình liên ngành và trên cơ sở kỹ thuật sinh thái.

- Điều khiển hệ KTST là điều khiển chu trình năng lượng - sản xuất - tiêu thụ, các quy luật kinh tế và quy luật sinh học, do đó phải hoàn thiện các cơ chế kinh tế và cơ chế sinh học.

Theo quy luật kinh tế, tài nguyên được xem như nguồn năng lượng và nguyên liệu tích lũy của hệ kinh tế sinh thái, do đó cần kiểm kê, dự báo tài nguyên trong quá trình sản xuất hàng hoá và thị trường sao cho có lợi nhuận và phát triển sản xuất hàng hoá.

Theo quy luật sinh học mà điều khiển chu trình thay đổi năng lượng, vật chất trong hệ thống sinh học thành phần, bao gồm thực vật, động vật và con người sao cho lượng dinh dưỡng đầu vào là hợp lý nhất, nhằm phát huy năng suất sinh học ở mỗi dạng sinh vật đó.

Nguyên tắc và cơ sở xây dựng mô hình hệ kinh tế sinh thái

Một mô hình hệ KTST cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái xác định - nơi diễn ra hoạt động sinh hoạt, sản xuất, khai thác, sử

dụng tài nguyên của con người. Nhìn chung, các mô hình hệ KTST được xây dựng trên cơ sở: (1) Kiểm kê, đánh giá hiện trạng môi trường, tài nguyên và tiềm năng sinh học, bao gồm công tác điều tra tự nhiên, điều tra kinh tế xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật và tổ chức sản xuất xã hội; (2) Phân tích chính sách và chiến lược sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; (3) Hoàn thiện các cơ chế kinh tế (theo chu trình sản xuất năng lượng) và cơ chế sinh học (theo chu trình sinh - địa - hoá).

Đánh giá mô hình hệ KTST theo tiếp cận phát triển bền vững dựa trên các tiêu chí về tính thích nghi sinh thái, chỉ tiêu bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội.

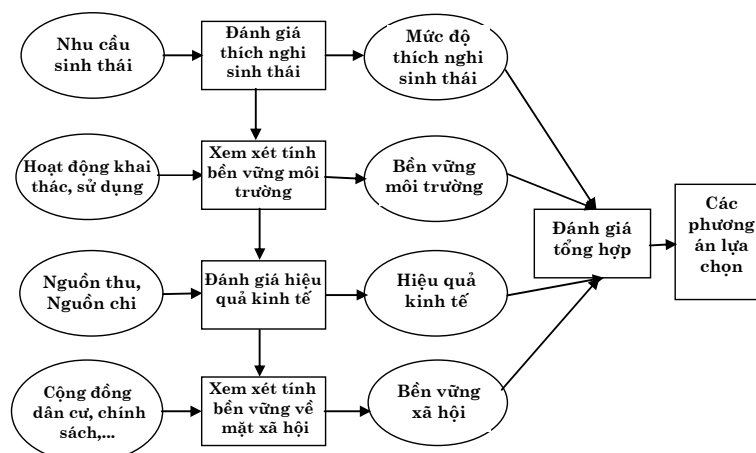
Theo một số tác giả, một mô hình hệ KTST được xác lập theo 4 nguyên tắc chung:

- (1) Địa điểm xây dựng mô hình phải mang tính đặc trưng cho toàn vùng để sau khi hoàn tất, mô hình cũng sẽ được áp dụng hiệu quả cho các vùng khác có điều kiện tương tự;
- (2) Mô hình phải có tính khả thi, mang hiệu quả cao về kinh tế và môi trường;
- (3) Quy mô của mô hình phù hợp với cơ chế quản lý mới trong nền kinh tế thị trường;
- (4) Mô hình phải ổn định và có năng suất lao động cao, cải thiện môi trường, đảm bảo khả năng tự điều chỉnh, tự phát triển của toàn bộ hệ thống.

Hướng xác lập các mô hình hệ kinh tế sinh thái ở các quy mô lãnh thổ

Trong quá trình phát triển kinh tế, các dạng tài nguyên cơ bản như đất, nước, không khí và các hệ sinh thái đều được huy động tối đa vào sử dụng thông qua nhiều hoạt động của các cộng đồng dân cư và của nhiều ngành kinh tế khác nhau. Những hoạt động này thường đan chéo nhau, gây ra những xung đột trong sử dụng tài nguyên môi trường và các hệ sinh thái (HST) tự nhiên. Kết quả tất yếu là nhiều nơi tài nguyên bị suy giảm, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, gây ra các ảnh hưởng xấu ngược lại với sự phát triển. Tuy vậy, phát triển kinh tế là cần thiết, là xu hướng tự nhiên của con người, nhằm mục đích nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của họ bằng nhiều hình thức sản xuất như: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản,... ở quy mô khác nhau, từ quy mô hộ gia đình, làng bản,... cho tới quy mô vùng, quốc gia.

Để đảm bảo sử dụng đúng mức, ổn định và tránh được những ảnh hưởng không tốt lên tài nguyên và môi trường, đồng thời góp phần giải quyết những yêu cầu đặt ra của cuộc sống cộng đồng, con người phải tìm ra các hướng phát triển tối ưu của mình, phù hợp với điều kiện KT-XH, phong tục, tập quán, truyền thống của mỗi dân tộc trong mỗi hoàn cảnh môi trường sinh thái cụ thể. Điều này cho thấy việc xây dựng mô hình hệ KTST hợp lý cho từng địa bàn, từng khu vực cụ thể là cần thiết (hình 2).



Hình 2. Sơ đồ các bước đánh giá mô hình hệ KTST (Nguyễn Cao Hoàn, 2005)

Thực tế trong tự nhiên các HST có thành phần loài đa dạng, cấu trúc nhiều tầng tán và ít chịu tác động của con người. Ngược lại, HST nhân tạo thành

phần loài thường đơn điệu, chịu sự chi phối và tác động mạnh mẽ của con người. Vì vậy, so với các HST tự nhiên, HST nhân tạo không đảm bảo tốt

được chức năng bảo vệ tự nhiên như phòng chống việc giảm độ phì của đất, chống xói mòn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, chống phát sinh dịch bệnh, lũ lụt, hạn hán,... Do đó, định hướng xác lập các mô hình hệ KTST với mục tiêu vừa cho phép khai thác tốt nhất mọi tiềm năng về tự nhiên, KTXH của lãnh thổ, đồng thời đảm bảo được yêu cầu cải tạo và phát triển môi trường và các HST. Nói cách khác, để đạt được mục tiêu BVMT, phát triển lâu bền thì không thể không đề cập đến một nhiệm vụ quan trọng, đó là phải đảm bảo cho người lao động có nguồn thu nhập ổn định và tăng lên không ngừng trong quá trình sản xuất. Có nghĩa là, việc xây dựng mô hình hệ KTST phải đảm bảo nguyên tắc PTBV.

Như vậy, cơ sở khoa học cho việc xác lập các mô hình hệ KTST hợp lý trong khu vực không chỉ mang tính chất khoa học thuần túy mà còn mang tính xã hội. Đây là lý do: một mô hình chỉ có thể tồn tại khi nó thực sự mang lại hiệu quả kinh tế, có nghĩa là nó được người dân chấp nhận và mô hình đi vào cuộc sống. Đó chính là cơ sở của việc xây dựng mô hình hệ KTST hợp lý, đảm bảo cho việc PTBV.

Ở các quy mô lãnh thổ khác nhau và tùy thuộc vào các đặc trưng tự nhiên, tài nguyên, điều kiện KT-XH cụ thể có thể xác định các hình thức và các dạng mô hình khác nhau bao gồm: Mô hình làng sinh thái; Mô hình kinh tế nông hộ; Mô hình kinh tế trang trại; Mô hình nông thôn mới. Đây là các dạng mô hình phù hợp có thể đề xuất cho Tây Nguyên.

3. Đề xuất hướng xây dựng mô hình hệ kinh tế sinh thái ở Tây Nguyên

3.1. Mô hình kinh tế công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của địa phương

Mục tiêu là xác lập hướng phát triển cụm công nghiệp chế biến, các chợ đầu mối trung tâm của toàn vùng, trên cơ sở sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các tiềm năng, lợi thế về thị trường và lao động gắn chặt với BVMT, an ninh quốc phòng, đảm bảo phát triển bền vững. Một số mô hình cụ thể bao gồm:

- Mô hình phát triển các cụm công nghiệp chế biến và các chợ đầu mối trung tâm: với đặc thù về lượng nông sản dồi dào, phong phú về chủng loại, xác lập các mô hình này tại vùng Tây Nguyên nhằm hướng tới phát triển công nghiệp chế biến, giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hóa cũng như

cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và qua đó, góp phần đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp. Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp chế biến gắn liền với nơi sản xuất như cà phê, ca cao, cao su, hồ tiêu,... phát triển chợ, trung tâm thương mại.

- Mô hình khôi phục, phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống sử dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ và mang tính văn hoá của các dân tộc trong vùng Tây Nguyên: Du lịch làng nghề truyền thống ngày càng hấp dẫn du khách và đang là một hướng phát triển du lịch ở nhiều quốc gia trên thế giới. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, xã hội, hình thức du lịch này còn góp phần bảo tồn và phát huy những bản sắc văn hoá độc đáo của từng vùng miền, địa phương. Đối với du lịch làng nghề, làng nghề vừa là sản phẩm du lịch đặc trưng có khả năng hấp dẫn, thu hút khách, vừa là sản phẩm du lịch - tạo ra những mặt hàng lưu niệm cho du khách. Trong những năm gần đây, ở Việt Nam và một số nước như Thái Lan, Malaysia đã đạt được những kết quả khả quan trong việc phát triển du lịch gắn với nghề thủ công. Ví dụ, Thái Lan có chính sách “mỗi làng một nghề tiêu biểu” đã tạo ra đời sống khá giả cho người dân tại các làng nghề và thu hút số lượng lớn du khách.

Lợi thế của nhiều làng nghề là nằm trên trục giao thông thuận lợi, cả đường bộ lẫn đường sông nên thuận tiện để xây dựng các chương trình du lịch kết hợp. Bởi vậy, vấn đề đi tìm các biện pháp để du lịch làng nghề thực sự phát huy tiềm năng và hiệu quả, đóng góp ngày một lớn bền vững hơn cho mục tiêu phát triển du lịch cũng như phát triển KT-XH, bảo tồn các giá trị văn hóa,... là nội dung quan trọng trong việc xác lập các mô hình KTST theo hướng này.

Mô hình phát triển làng nghề thủ công truyền thống có thể được áp dụng cho những khu vực ở Tây Nguyên do sự tiếp cận dễ dàng với hệ thống đường giao thông mà hiện đang phát triển khá cơ bản, đồng bộ và khá tốt ở đây. Điều này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hóa mà còn tiện lợi xây dựng tour, tuyến du lịch. Khi tham gia tour du lịch làng nghề, du khách không chỉ được ngắm phong cảnh làng quê mà còn được thăm nơi sản xuất, thậm chí có thể tham gia vào một phần quá trình tạo ra sản phẩm. Điều này đã tạo nên sức hấp dẫn riêng của làng nghề truyền thống như làng nghề dệt thổ cẩm ở Ea Nao, Glar; làng nghề mây tre đan ở Nhang Lớn; làng nghề sản xuất các loại nhạc cụ ở Chuet 2, Pleiku.

- Mô hình phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản như sắt, wolfram, antimon, saphir, zircon, corindon, thạch anh hồng,... theo hướng chế biến sâu: đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao giá trị và hiệu quả kinh tế, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái là giải pháp quan trọng để tăng tính bền vững của mô hình.

3.2. Mô hình sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp đặc thù cho vùng Tây Nguyên

Nội dung cơ bản của hướng xác lập các mô hình hệ KTST theo hướng này là xây dựng chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, từng bước xây dựng nhãn hiệu, gắn với việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông - lâm nghiệp. Mô hình này đã có những điển hình rất cụ thể tại nhiều tỉnh, nhiều vùng ở nước ta.

Đối với vùng Tây Nguyên, các mô hình cụ thể gắn liền với loại hình cây trồng nông, lâm nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm chất lượng cao của vùng, ví dụ mô hình chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm cà phê (Buôn Ma Thuột,...), mô hình chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm chè xanh (Đà Lạt, Bảo Lộc),...

3.3. Mô hình phát triển kinh tế du lịch và dịch vụ

Các mô hình KTST theo hướng này dựa trên lợi thế tự nhiên và văn hóa vùng bao gồm:

- Mô hình làng du lịch văn hóa và sinh thái: xác lập mô hình này được quyết định bởi ba nhóm nhân tố sau: (i) các nhân tố liên quan đến sức hấp dẫn của làng du lịch văn hoá và sinh thái, bao gồm các vị trí gần trung tâm du lịch, tuyến du lịch, tài nguyên du lịch văn hoá và sinh thái (sự độc đáo và phong phú của nguồn tài nguyên); (ii) Các nhân tố liên quan đến việc bảo đảm nhu cầu lưu trú của du khách với các cơ sở phục vụ việc nghỉ ngơi, ăn uống, nhu cầu vui chơi giải trí, mua sắm quà lưu niệm...; (iii) Các nhân tố đảm bảo giao thông đến điểm du lịch. Trong đó, nhóm nhân tố thứ nhất đóng vai trò tiềm năng, tạo ra tính hấp dẫn còn ở nhóm thứ hai và thứ ba biến "tiềm năng" thành khả năng hiện thực, có ý nghĩa quyết định đến việc hình thành làng du lịch văn hoá và sinh thái. Vì vậy đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc) và xây dựng cơ sở lưu trú, khai thác các nguồn lực văn hoá phục vụ du lịch vẫn là vấn đề cấp thiết nhằm xây dựng làng

du lịch văn hoá và sinh thái, có thể kể đến làng văn hóa Kon Klor, Kon K'Tu, Buôn Đôn,...

- Mô hình kinh tế sáng tạo gắn với du lịch "Mỗi làng một sản phẩm": Mô hình được Morihiko Hizamatsu khởi xướng đầu tiên tại tỉnh Oita (Nhật Bản) với mục tiêu không chỉ tạo ra sản phẩm làm quà tặng lưu niệm cho du khách mà còn thể hiện đặc trưng của chính địa phương giới thiệu ra thế giới. Các nguyên tắc của mô hình là làm cho nông sản mang tính địa phương, lấy đặc trưng của sản phẩm là nhân tố chính, chủ mô hình phải tự chủ, sáng tạo, không dựa vào sự hỗ trợ của chính quyền địa phương nhằm mục đích khuyến khích mỗi cộng đồng sử dụng trí tuệ địa phương để phát triển sản phẩm, với sự hỗ trợ từ phía các cơ quan khác nhau cả công lẫn tư, nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng, độc đáo, bán được trên tất cả các quốc gia và trên thế giới,... Hiện nay, mô hình này đã được phát triển ở nhiều nước trong khu vực và trên thế giới như Trung Quốc, Indonesia, Hoa Kỳ, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Uganda,...

Ngoài ra còn một số mô hình khác như: Mô hình phát triển kinh tế thông qua mở rộng mạng lưới các làng du lịch sinh thái; Mô hình khai thác kinh tế du lịch các khu di tích lịch sử, văn hóa, tạo sức sống cho không gian bảo tồn; Mô hình phát triển kinh tế du lịch giáo dục; Mô hình du lịch gắn với việc giới thiệu và bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số.

3.4. Mô hình doanh nghiệp nông nghiệp bền vững

Theo hướng này, mô hình được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu đề xuất chuyển đổi mô hình sản xuất nông lâm nghiệp cá thể và quốc doanh nhằm đảm bảo sinh kế và tính ổn định lâu dài cho đồng bào tại vùng nguyên liệu. Một số mô hình cụ thể bao gồm:

- Mô hình doanh nghiệp nông nghiệp và trang trại bền vững tạo ra những vùng nguyên liệu, quy mô lớn cho các sản phẩm chủ lực của vùng như cà phê, cao su, chè,...

- Mô hình sản xuất kinh doanh các loài cây bản địa (dược liệu, rau, cây ăn quả,...).

3.5. Mô hình phát triển bền vững kinh tế cửa khẩu và dải hành lang biên giới

Các mô hình theo hướng này luôn gắn với ổn định chính trị và đảm bảo an ninh quốc phòng cần

có những nghiên cứu sâu, học hỏi kinh nghiệm trong nước và quốc tế, gồm:

- Mô hình hoàn thiện khu kinh tế cửa khẩu quốc tế: đề xuất hoàn thiện mô hình các khu kinh tế cửa khẩu gắn liền với việc xây dựng và phát triển mối quan hệ chính trị ổn định, bền vững giữa các tỉnh đường biên với Lào và Campuchia với các cơ chế, chính sách ưu đãi như tạo nguồn vốn đầu tư (hỗ trợ hoàn thiện cơ hạ tầng, hướng nghiệp, xóa đói giảm nghèo), phát triển hợp tác thương mại mậu biên, phối hợp đào tạo nguồn nhân lực, phối hợp lợi thế so sánh phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ,...

- Xác lập mô hình phát triển bền vững biên giới để đảm bảo an ninh quốc phòng, ví dụ mô hình trình diễn khu kinh tế cửa khẩu, gắn với phát triển bền vững cho đồng bào dọc biên giới hiện có, thu hút thêm người dân lên vùng biên giới sinh sống, hoặc mô hình các khu kinh tế - quốc phòng cho các xã biên giới.

- Xác lập mô hình kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới: nghiên cứu mô hình kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới giữa Thái Lan và Lào, áp dụng thí điểm cho các huyện biên giới của tỉnh Đắk Nông thuộc Tây Nguyên.

4. Kết luận

Tiếp cận địa lý tổng hợp đánh giá tiềm năng tự nhiên, tài nguyên cho mục đích phát triển KT-XH bền vững là một hướng nghiên cứu cơ bản nhằm làm rõ về thực trạng, các đặc điểm đặc trưng của tự nhiên, tài nguyên và môi trường là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng phục vụ đề xuất các mô hình sử dụng hợp lý tài nguyên, xác lập các định hướng chiến lược phát triển KT-XH bền vững, BVMT, đảm bảo an ninh quốc phòng... của mỗi khu vực lãnh thổ.

Trên cơ sở hệ thống cơ sở lý luận, phương pháp luận đánh giá tổng hợp, cơ sở lý luận xác lập các mô hình phát triển KT-XH bền vững, mô hình hệ KTST, kết hợp rà soát, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng tài nguyên vùng Tây Nguyên, trong bài báo bước đầu đã đề xuất một số mô hình cụ thể phát triển KT-XH, mô hình KTST bền vững như: Mô hình kinh tế công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của địa phương; Mô hình sản xuất kinh doanh nông - lâm nghiệp đặc thù cho vùng Tây Nguyên; Mô hình phát triển kinh tế du lịch và dịch vụ; Mô hình doanh nghiệp nông nghiệp bền vững và Mô hình phát triển bền vững kinh tế cửa khẩu và dải hành lang biên giới

nhằm áp dụng có tính khả thi, hiệu quả cho toàn Tây Nguyên và một số vùng địa lý trọng điểm.

Bài báo được hoàn thành trong khuôn khổ đề tài cấp nhà nước mã số TN3/T03. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU DẪN

[1] Phạm Quang Anh, 1996: Phân tích cấu trúc sinh thái cảnh quan ứng dụng định hướng tổ chức du lịch xanh ở Việt Nam. Luận án PTS Địa lý - Địa chất. Hà Nội.

[2] Trương Quang Hải, Nguyễn An Thịnh, Đoàn Thị Thu Hà, 2006: Xác lập các mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển bền vững vùng đệm các khu bảo vệ thiên nhiên. Tạp chí Khoa học, No XXII, N01, Đại học Quốc gia Hà Nội. tr.39-48.

[3] Nguyễn An Thịnh, 2004: Phân tích cấu trúc mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển kinh tế hộ gia đình khu vực miền núi. Tạp chí Địa lý Nhân văn. Số 2(07/2004). Hà Nội, tr.3-11.

[4] Đặng Trung Thuận, Trương Quang Hải, 1999: Mô hình hệ kinh tế sinh thái phục vụ phát triển nông thôn bền vững. Nxb. Nông nghiệp. Hà Nội, 242 tr.

[5] Batabyal, A.A, 2000: An interdisciplinary research agenda for the study of ecological-economic systems in the American West. Journal of Resources Policy, Volume 26(2), Pages 69-75.

[6] Conway, G.R, D.S. McCauley, 1983: Intensifying tropical agriculture: The Indonesian experience. Nature 302:288-289.

[7] Conway, G.R., 1985: Agroecosystem analysis. Agricultural Administration 20:31-55.

[8] Leisz, S.J., N.T.T. Ha, N.T.B. Yen, N.T. Lam, T.D. Vien, 2005: Developing a methodology for identifying, mapping and potentially monitoring the distribution of general farming system types in Vietnam's northern mountain region. Journal of Agricultural Systems, Volume 85(3), pp.340-363.

[9] Marten G.G., 1988: Productivity, Stability, Sustainability, Equitability and Autonomy as Properties for Agroecosystem Assessment. Agricultural Systems 26 (1988) 291-316.

[10] Maxwell, D.G., 1995: Alternative food security strategy: A household analysis of urban

agriculture in Kampala. *Journal of World Development*, Volume 23(10), pp.1669-1681.

[11] *Morris C., M. Winter*, 1999: Integrated farming systems: the third way for European agriculture? *Journal of Land Use Policy*, Volume 16(4), pp.193-205.

[12] *Rasul G., G.B. Thapa*, 2004: Sustainability of ecological and conventional

agricultural systems in Bangladesh: an assessment based on environmental, economic and social perspectives. *Journal of Agricultural Systems*, Volume 79(3), pp.327-351.

[13] *Wilson K.K., P.F. Philipp, W.W. Shaner*, 1986: Socio-cultural effects on the farming systems research and development approach. *Journal of Agricultural Systems*, Volume 19(2), pp. 83-110.

SUMMARY

Ecological Economic Systems: concepts and research experiences (a proposed application for the Central Highland region)

The paper deals with the concepts and research experiences for resources and environmental assessment and building a capacity for establishing sustainable ecological economic systems. For the past several decades, some urgent problems have been emerged in the Central Highland region of Vietnam, such as poverty, conflicts between economic development and environment protection, the raising of natural hazards and its effects, and etc. It is therefore sustainable development is considered as the priority goal for both of this region and its four typical sub-regions, including plateaus of Da Lat, Pleiku and Dak Nong, and Cheo Reo - Phu Tuc lowland. For this study, we proposed some specific economic development models and ecological economic ones as well as followings: model for local key industrial production; Highlands-specific model for agro-forestry production and business; model for tourism and service development; model for sustainable agriculture business; model for sustainable development for the frontier post and borderland corridor economics for Central Highlands and some its key geographic areas. As the main result of this study, these specific types of ecological economic system which are proposed for future applying in this region could be played its roles as driving forces for promoting the sustainable development of this region in the new tendency.